Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8462.49.00

Mã HS	8462.49.00
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên / - Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	11/11/2026 23:47:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84624900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14187
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14187
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14187
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13521
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13462
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13462
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13462
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13462
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13462
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13462
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13516
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13516
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13516
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13516

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13516
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13516
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13517
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13517
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13517
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13517
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13517
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13517
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13520
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13468
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13476
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13476
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13476
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13476
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13476
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13476
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13507
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13507
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13507
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13507
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13507
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13507
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13556
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13556
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13556
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13556

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13556
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13556
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13539
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13539
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13539
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13539
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13539
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13539
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13539
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13539
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13539
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13539
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13539
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13539
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13554
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13554
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13554
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13554
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13554
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13554
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13553
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13553
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13553
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13553
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13553
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13553

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13533
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13533
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13533
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13533
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13533
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13533
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13533
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13541
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13541
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13541
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13541
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13541
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13541
RCEP B	2022	2022	0	B!D13541
RCEP B	2023	2023	0	B!E13541
RCEP B	2024	2024	0	B!F13541
RCEP B	2025	2025	0	B!G13541
RCEP B	2026	2026	0	B!H13541
RCEP B	2027	2027	0	B!I13541
RCEP C	2022	2022	0	C!D13541
RCEP C	2023	2023	0	C!E13541
RCEP C	2024	2024	0	C!F13541
RCEP C	2025	2025	0	C!G13541
RCEP C	2026	2026	0	C!H13541
RCEP C	2027	2027	0	C!I13541
RCEP D	2022	2022	0	D!D13540

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13540
RCEP D	2024	2024	0	D!F13540
RCEP D	2025	2025	0	D!G13540
RCEP D	2026	2026	0	D!H13540
RCEP D	2027	2027	0	D!I13540
RCEP E	2022	2022	0	E!D13544
RCEP E	2023	2023	0	E!E13544
RCEP E	2024	2024	0	E!F13544
RCEP E	2025	2025	0	E!G13544
RCEP E	2026	2026	0	E!H13544
RCEP E	2027	2027	0	E!I13544
RCEP F	2022	2022	0	F!D13541
RCEP F	2023	2023	0	F!E13541
RCEP F	2024	2024	0	F!F13541
RCEP F	2025	2025	0	F!G13541
RCEP F	2026	2026	0	F!H13541
RCEP F	2027	2027	0	F!I13541
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12565
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12565
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12565
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12565

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)		07/2023/TT-NHNN	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8462.49.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8462.49.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8462.49.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8462.49.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14187), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.